

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 349/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/11/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Tú
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Bình Quyền
2. Bà Đỗ Thị Vân
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thu Ngọc Vân - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân h H
- *Đại diện Viện kiểm sát ND huyện H tham gia phiên tòa:* Lê Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Phạm Văn T, sinh năm 1976
Địa chỉ: phố V, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa
 2. Bị đơn: chị Trịnh Thị V, sinh năm 1977
Địa chỉ: phố V, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B, huyện H
Trụ sở tại: phố T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Ngọc Th, Giám đốc Quỹ tín dụng..
2. Ông Trịnh Hữu V, sinh năm 1976
Địa chỉ: phố V, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2018, bản tự khai ngày 12/6/2018, lời khai tại các phiên hòa giải và lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn anh Phạm Văn T thể hiện:

Tôi và cô Trịnh Thị V tự nguyện kết hôn được Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện H cấp giấy chứng nhận kết hôn tháng 11/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sống hòa thuận được một thời gian dài cho đến khoảng năm 2016 thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra gay gắt, nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, sống không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài cuộc sống vợ chồng thêm được nữa nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Trịnh Thị V.

Về con: Vợ chồng tôi có hai con chung là cháu Phạm Minh T, sinh ngày 12/7/2001 và Phạm Duy A, sinh ngày 02/01/2009. Tôi đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu cô V cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi. Nếu không được nuôi cả hai cháu thì ít nhất tôi cũng muốn được nuôi một cháu, cháu nào cũng được. Nếu Tòa án xử cho cô V nuôi con thì tôi chấp nhận cấp dưỡng nuôi con nếu cô V có yêu cầu.

Về tài sản và công nợ: Tôi không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 01/6/2018, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung ngày 06/8/2018, tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, lời khai của chị Trịnh Thị V thể hiện:

Tôi và anh T tự nguyện kết hôn và làm thủ tục đăng ký kết hôn theo luật định. Vợ chồng tôi chung sống được mười lăm năm, đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến nhiều xung đột, vì vậy vợ chồng tôi sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay anh T đề nghị ly hôn tôi, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng cũng không còn, không thể quay về đoàn tụ nên tôi cũng thống nhất ly hôn.

Về con: Vợ chồng tôi có hai con chung là cháu Phạm Minh T, sinh ngày 12/7/2001 và Phạm Duy A, sinh ngày 02/01/2009. Các cháu từ nhỏ đến nay đều ở với tôi, tôi đề nghị nuôi cả hai con và theo nguyện vọng của con. Nếu tôi được nuôi cả hai con, tôi đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi, cấp dưỡng nuôi cháu T cho đến khi cháu học xong Đại học (nếu cháu đậu Đại học), mức cấp dưỡng theo luật định.

Về tài sản: Tôi đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm cả tài sản và nợ.

+ Về tài sản hiện có gồm: 01 nhà hai vợ chồng xây trên đất của bố mẹ cho riêng tôi tại thửa đất số 57^b tờ bản đồ số 06, diện tích 85,5m² tại tiểu khu V, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa. Nhà có giá trị khoảng 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

01 thửa đất số 127, tờ bản đồ số 06 tại TK V (nay đổi tên là phố Tr), thị trấn B, huyện H và nhà tạm trên đất xây năm 2001. Đất và nhà có giá trị khoảng 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

+ Về nợ hiện có gồm: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B từ tháng 12/2015 là

300.000.000 đồng. Hiện còn nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi từ thời điểm ngày 01/01/2018 cho đến nay, tôi không rõ là bao nhiêu.

+ Về nợ đã trả: 1. Khoản nợ tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT chi nhánh H mà vợ chồng vay là 300.000.000 đồng, lãi là 52.647.000 đồng, tổng là 352.647.000 đồng (ba trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)

2. Khoản tiền lãi tại quỹ tín dụng thị trấn B đã trả từ thời điểm vay cho đến ngày 31/12/2017 là 287.366.000 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Tổng cộng là 640.013.000đ (Sáu trăm bốn mươi triệu không trăm mười ba nghìn).

- Nay tôi đề nghị chia phần tài sản chung hiện có: Tôi đề nghị được lấy nhà và đất tại thửa 127 tại phố Tr và nếu lấy tôi chấp nhận giá 1.200.000.000 đồng, còn nếu anh T muốn lấy thì cũng phải chấp nhận giá đó, nếu không đề nghị bán nhà đi để chia tiền. Đối với nhà của vợ chồng nằm trên đất của tôi tại thửa 57b tại phố V, nếu anh T muốn ở tôi đồng ý và tôi sẽ bán lại đất theo giá thị trường, nhưng tại phiên tòa hôm nay tôi chưa biết giá đất đó là bao nhiêu.

Về nợ hiện có tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B, tôi đề nghị chia đôi nghĩa vụ trả nợ.

Về nợ đã trả: Tôi đã tự mình trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và trả tiền lãi trước đây tại Quỹ tín dụng thị trấn B nên tôi yêu cầu Tòa án buộc anh T phải trả lại cho tôi một nửa số tiền tôi đã trả cho Ngân hàng và quỹ tín dụng.

Ngoài ra, tại phiên hòa giải ngày 30/10/2018, chị V còn yêu cầu anh T trả cho chị số tiền 25.000.000 đồng với lý do là trước đây vợ chồng anh trai của anh T là anh Phạm Văn Th và chị Lê Thị T đã đưa cho anh T 50.000.000 đồng để trả khoản nợ Quỹ tín dụng vì thực chất đây là khoản nợ vợ chồng anh Th chị T nhờ chị V vay hộ. Tuy nhiên ngày 12/11/2018, chị Trịnh Thị V đã rút yêu cầu về khoản tiền 25.000.000 đồng này.

Sau khi chị Trịnh Thị V có yêu cầu chia tài sản chung và công nợ, anh Phạm Văn T có ý kiến:

Về tài sản hiện có: Anh xác nhận vợ chồng anh chị có khối tài sản như chị đã trình bày. Cụ thể là:

- 01 nhà hai tầng vợ chồng xây năm 2012 trên đất của bố mẹ cô V cho hai vợ chồng tại thửa đất số 57^b, tờ bản đồ số 06, diện tích 85,5m² tại tiểu khu V, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa. Vì nghĩ rằng bố mẹ cô V cho anh chị nên anh mới xây nhà, nay cô V cho rằng bố mẹ cho riêng mình cô V và xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng riêng tên cô V, anh cũng phải chấp nhận. Anh không đồng ý với giá nhà mà cô V đưa ra vì giá

400.000.000 đồng là quá thấp.

- 01 thửa đất số 127 tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B tại phố Tr, thị trấn B, huyện H và nhà tạm trên đất xây năm 2001. Theo anh đất và nhà chỉ có giá trị khoảng một tỷ đồng.

Về nợ hiện có: anh xác nhận vợ chồng tôi hiện còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B khoản tiền gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và lãi từ thời điểm nào tôi cũng không rõ, vì đây là khoản nợ cô V trực tiếp đứng ra vay và tôi cùng ký xác nhận. Cô V cũng trả lãi lâu nay.

Về tài sản chung: do hiện tại tôi không có nơi ở nên đề nghị được lấy tài sản là nhà và đất tại thửa 127, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B, tại phố Tr, thị trấn B; cô V sẽ lấy phần nhà xây hai tầng của vợ chồng trên đất đứng tên cô V tại phố V, thị trấn B. Tôi sẽ chấp nhận trả số tiền chênh lệch tài sản cho cô V.

Về nợ hiện có tại Quỹ tín dụng thị trấn B tôi đề nghị chia đôi và cả tôi và cô V đều cùng có trách nhiệm trả.

Đối với số tiền nợ mà cô V đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện H cũng như khoản tiền lãi trước đây đã trả cho Quỹ tín dụng thị trấn B, vợ chồng tôi đã bán xe để trả nợ và đây là khoản nợ không có tại thời điểm hiện tại nên tôi không chấp nhận trả lại một nửa tiền cho cô V.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và do hai bên đương sự không thống nhất được giá trị tài sản nên Tòa án đã Quyết định thành lập Hội đồng định giá để định giá đối với khối tài sản chung hiện có của anh T và chị V. Hội đồng đã định giá khối tài sản chung của anh chị, anh chị đã thống nhất, giá trị như sau:

Thửa đất 127 tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B có diện tích 94,5 m² đứng tên chủ sử dụng Phạm Văn T và Trịnh Thị V và nhà xây trên đất tại phố Tr, thị trấn B có giá trị là 990.885.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Nhà hai tầng xây trên thửa đất số 57b, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B, diện tích 85,5 (đất đứng tên chủ sử dụng Trịnh Thị V) tại phố V, thị trấn B có giá trị 662.490.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản cả hai khu nhà và nhà đất là: 1.653.375.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ tài sản đã xác định: khu nhà của anh T chị V xây tại phố V có chiều rộng là 6,2m, chiều dài là 19m (gồm cả sân, cổng) trong khi đất của chị V chỉ có chiều rộng 4,5m, dài 19m; như vậy đã xây lấn sang đất hộ anh Trịnh Hữu V (anh trai chị V) là 1,7m x 19m. Vì vậy Tòa án đã đưa anh Trịnh Hữu V tham gia tố tụng với

tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Chị V cũng có đơn đề nghị Tòa án đưa Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Tại bản tự khai và đơn đề nghị của người đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng thị trấn B là ông Lê Ngọc Th thể hiện:

Ngày 21/12/2015, vợ chồng anh chị Trịnh Thị V và Phạm Văn T trú tại phố V, thị trấn B, H có vay Quỹ tín dụng chúng tôi 300.000.000 đồng, mục đích là làm nhà, có thể chấp quyền sử dụng đất số AH534936 tại thửa số 57b tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B, diện tích 85,5 m² đứng tên chủ sử dụng bà Trịnh Thị V do UBND huyện H cấp ngày 07/12/2006. Quỹ tín dụng đã gia hạn nhiều lần đối với khoản nợ này, chị V đã trả tiền lãi đến hết tháng 5/2018. Hiện nay chị V và anh T vẫn nợ Quỹ tín dụng khoản nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ tháng 6/2018 đến nay, tính đến ngày 30/11/2018 là 46.514.500 đồng (bốn mươi sáu triệu, năm trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng).

Chúng tôi đề nghị cả anh T và chị V phải có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi tính đến ngày thanh toán cho chúng tôi, còn nếu Tòa án xử cho anh chị ly hôn và chia tài sản, người nào được nhận phần tài sản hiện đang thế chấp vay vốn tại Quỹ tín dụng thì người đó phải có trách nhiệm trực tiếp trả hết số tiền nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng theo như hợp đồng đã giao kết.

Chúng tôi đề nghị không hòa giải.

- Tại bản tự khai của anh Trịnh Hữu V thể hiện:

Tôi được bố mẹ tôi cho thửa đất số 57 a2, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, diện tích 313,5 m² tại phố V, thị trấn B. Năm 2012, vợ chồng anh T cô V (em gái anh V) có xây dựng trên đất của gia đình và xây lấn sang phần đất của tôi khoảng: phía nam 1,7 m, phía đông 19,20m, diện tích 32,64m². Thời điểm xây dựng tôi không có ý kiến gì và cũng chưa tặng hay mua bán gì diện tích đất trên. Nay nếu gia đình anh T chị V có ý định mua lại thì tôi sẽ bán theo giá thị trường, nếu không thì trả lại diện tích đất trên cho tôi.

Đối với phần nhà xây lấn sang phần đất của anh Trịnh Hữu V:

- Ý kiến của chị Trịnh Thị V: Đề nghị cả anh T cùng có trách nhiệm tháo dỡ phần nhà đã xây lấn sang đất anh V.

- Ý kiến của anh Phạm Văn T: Khi chúng tôi xây dựng chỉ nghĩ là đất bố mẹ cô V cho và khi xây lấn sang đất của ông bà, ông bà cũng không ý kiến gì. Nay tôi mới biết đó là đất của anh V, tôi đề nghị giải quyết theo pháp luật, tôi đề nghị không tiến hành hòa giải với anh V.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2018 và lời khai tại phiên tòa của hai cháu Phạm Văn T và

Phạm Duy A thể hiện: Nếu bố mẹ cháu không ở được với nhau và phải ly hôn, các cháu đều xin được ở với mẹ.

Tòa án cũng tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V: Lãnh đạo thị trấn B xác nhận anh T và chị V đã xảy ra mâu thuẫn khoảng 2 đến 3 năm nay, nhiều lúc có cãi vã xung đột dẫn đến phải có sự can thiệp của khu phố và ban đoàn thể của thị trấn, đã được hai bên gia đình và tổ dân phố, chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: cơ quan tiến hành tố tụng và các đương sự đã thực hiện đầy đủ tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về đường lối xử lý: anh T và chị V tự nguyện kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp, nay anh chị thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: anh chị có hai con chung là cháu Phạm Minh T, sinh ngày 12/7/2001 và Phạm Duy A, sinh ngày 02/01/2009. Cả hai cháu đều mong muốn được ở với mẹ, cả hai bên đương sự đều muốn trực tiếp nuôi cả hai con, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trên cơ sở nguyện vọng của các cháu.

Về tài sản chung: Cần xác định trên cơ sở nhu cầu nhà ở của cả hai bên. Đề nghị giao khu nhà hai tầng kiên cố nằm trên đất của chị V cho chị để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt ổn định nơi ở cho chị và các cháu. Do anh T chưa có nơi ở nên đề nghị giao khu nhà và đất tại thửa 127 ở phố Tr cho anh T. Bên lấy tài sản có giá trị lớn hơn phải giao tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Về nợ hiện có: Nợ quỹ tín dụng thị trấn B tiền gốc 300.000.000 đồng và lãi tính đến 30/11/2018 là 46.514.500 đồng, thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất đứng tên chị Trịnh Thị V, đề nghị cả anh T và chị V có trách nhiệm trả mỗi người một nửa.

Về các khoản nợ đã trả gồm nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh H và khoản tiền lãi đã trả trước đây cho Quỹ tín dụng, đây là các khoản tiền nợ chung của vợ chồng không còn tại thời điểm hiện tại, tính đến ngày xét xử, anh T chị V vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng, nên trong thời kỳ hôn nhân dù một bên đã trả cũng thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về phần đất của anh V mà nhà của anh T chị V xây lấn sang, do đây là nhà xây kiên cố, khi xây anh V và bố mẹ anh không có ý kiến gì, nay đề nghị giải quyết theo luật định.

Về án phí: Đề nghị buộc các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn anh Phạm Văn T không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V tự nguyện kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn tháng 11/2000 theo đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng anh chị sống với nhau hòa thuận, trong vài năm gần đây thì xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải, hàn gắn nổi, đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay cả anh T và chị V xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, không thể quay về đoàn tụ với nhau nên đã thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[2] Về con: Vợ chồng anh T chị V có 02 con chung là cháu Phạm Minh T, sinh ngày 12/7/2001 và Phạm Duy A, sinh ngày 02/01/2009. Cả hai cháu từ nhỏ đều ở với chị, nay chị đề nghị nuôi cả hai con và các cháu đều có mong muốn được ở với mẹ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị V, giao cả hai cháu Phạm Minh T và Phạm Duy A cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Vì chị V một mình nuôi hai cháu sẽ có những khó khăn nhất định về kinh tế nên cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V, chị V yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu T cho đến khi cháu học xong Đại học, anh T cũng thống nhất nếu không được nuôi con sẽ cấp dưỡng, còn mức là bao nhiêu là do Hội đồng xét xử quyết định. Vì vậy cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị V mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2018 cho đến khi cháu Phạm Duy A đủ 18 tuổi, cháu Phạm Minh T học xong Đại học (nếu cháu đậu Đại học)

[3] Về tài sản:

Cả anh T và chị V thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

Về tài sản: 01 Thửa đất 127, tờ bản đồ số 06 thị trấn B, diện tích 94,5m² tại phố Tr, thị trấn B, huyện H và nhà nằm trên đất; 01 nhà hai tầng nằm trên thửa đất của chị V là thửa 57b, tờ bản đồ 06 thị trấn B, tại phố V thị trấn Bn.

Về nợ hiện có: Nợ Quỹ tín dụng thị trấn B 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi quá hạn từ tháng 6/2018 cho đến nay.

Về nợ đã trả: Chị V đã tự mình trả Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT là 352.647.000 đồng là khoản tiền gốc và lãi vợ chồng anh chị vay ngày 18/6/2014, và trả tiền lãi trước đây tại Quỹ tín dụng thị trấn B là 287.366.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tài sản: Xét yêu cầu của anh T là được lấy thừa đất số 127, tờ bản đồ số 06 thị trấn B tại phố Tr, thị trấn B, chị V sẽ nhận phần nhà trên đất của chị V tại thửa 57b, tờ bản đồ số 06 tại phố V và anh sẽ trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị. Thấy rằng hiện tại anh T chưa có nơi ở ổn định, tài sản chung của anh chị có hai khu nhà nhưng khu nhà hai tầng kiên cố tại phố V lại nằm trên đất của riêng chị V, chị V lâu nay vẫn đang cùng hai con ở trên nhà hai tầng ở phố V, anh T ở tại nhà trên thửa đất số 127 ở phố Tr. Vì vậy cần giao cho anh T nhận phần tài sản là nhà và quyền sử dụng thửa đất số 127, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B tại phố Tr, có giá trị được định giá là 990.885.000 đồng; giao cho chị V được quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng kiên cố hiện nằm trên thửa đất của riêng chị là thửa 57b tại phố V có giá trị được định giá là 662.490.000 đồng. Như vậy anh T và chị V mỗi người được nhận phần tài sản có giá trị là $(990.885.000 \text{ đ} + 662.490.000 \text{ đ}) / 2 = 826.687.500$ đồng. Buộc anh T phải trả lại cho chị V phần tiền chênh lệch tài sản là 164.197.500 đồng (một trăm sáu mươi tư triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Chị V được nhận lại số tiền chênh lệch tài sản này từ anh T.

Về nợ hiện có: Cả anh T chị V và Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B đều xác nhận hiện nay anh chị nợ Quỹ tín dụng số tiền gốc 300.000.000 đồng, vay từ tháng 12/2015, thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 57b, tờ bản đồ số 06 bản đồ thị trấn B đứng tên chủ sử dụng chị Trịnh Thị V và nợ số tiền lãi quá hạn từ tháng 6/2018 cho đến nay. Quỹ tín dụng tính số lãi anh chị còn nợ tính đến ngày 30/11/2018 là 46.514.500 đồng. Tổng cộng là 346.514.500 đồng (ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng). Đây là khoản nợ cả anh chị đều đứng ra vay nên buộc cả anh T và chị V cùng có trách nhiệm phải trả cho Quỹ tín dụng, mỗi người phải trả 150.000.000 đồng tiền nợ gốc và 23.257.250 đồng tiền lãi tính đến ngày 30/11/2018. Tuy nhiên khoản nợ này đang được thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên chị Trịnh Thị V và Quỹ tín dụng thị trấn B cũng đề nghị ai là người được chia phần tài sản đã thế chấp sẽ là người trực tiếp trả toàn bộ nợ cho quỹ tín dụng. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc anh T giao lại cho chị V một nửa số tiền hiện nợ Quỹ tín dụng là 150.000.000 đồng tiền gốc + 23.257.250 đồng tiền lãi, tính đến ngày 30/11/2018 và lãi tính từ ngày 30/11/2018 đến ngày anh T thanh toán đủ tiền tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng. Còn chị V có trách nhiệm trực tiếp trả toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ cho Quỹ tín dụng là 300.000.000 đồng, và số lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 46.514.500 đồng và lãi từ thời điểm tiếp theo đến khi thanh toán xong theo hợp đồng tín dụng.

Như vậy anh T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị V số tiền chênh lệch tài sản là 164.197.500 đồng và tiền trả cho Quỹ tín dụng là 150.000.000 đồng tiền gốc + 23.257.250 đồng tiền lãi, tính đến ngày 30/11/2018. Anh T còn phải thanh toán tiền lãi trên phần nợ gốc

anh phải trả từ thời điểm xét xử cho đến khi anh thanh toán xong theo lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT là 352.647.000 đồng là khoản tiền gốc và lãi vợ chồng anh T chị V vay ngày 18/6/2014, tiền lãi trước đây đến tháng 5/2018 tại Quỹ tín dụng thị trấn B là 287.366.000 đồng mà chị V đã tự mình đứng ra chi trả trong thời gian anh chị sống ly thân. Hội đồng xét xử nhận thấy dù anh chị có sống ly thân nhưng cho tới thời điểm xét xử anh chị vẫn đang là vợ chồng, đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng nên trong thời kỳ hôn nhân dù là chồng hay là vợ đứng ra trực tiếp trả thì cũng là để thực hiện nghĩa vụ chung của hai vợ chồng, không thể buộc bên còn lại phải thanh toán nghĩa vụ lại cho bên đã trả. Hơn nữa đây là khoản nợ không còn tại thời điểm xét xử. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị V đề nghị chia khoản nợ mà chị đã trả.

Đối với yêu cầu của anh Trịnh Hữu V: nhận thấy việc chị V anh T đã xây lấn sang phần đất của anh V (bố mẹ chị V và anh V tặng cho anh V), khi anh chị xây nhà kiên cố từ năm 2012 không thể tháo dỡ và ở ổn định đến nay không ai có ý kiến gì. Nay anh T chị V ly hôn, Hội đồng xét xử giao cho chị V căn nhà hai tầng trên đất của chị, nếu anh V có yêu cầu gì về đất có thể thỏa thuận nhượng lại một phần quyền sử dụng đất có phần căn nhà cho chị V hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tố tụng: Vụ án được thụ lý từ ngày 29/5/2018 theo yêu cầu khởi kiện về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của anh Phạm Văn T, nhưng ngày 06/8/2018 chị Trịnh Thị V có đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, chị đã nộp tạm ứng án phí về tài sản theo luật định nên ngày 28/8/2018, Tòa án đã ra Thông báo về việc thụ lý yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn nên thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại từ thời điểm này.

Vì vụ án có tranh chấp về tài sản là bất động sản và có thực hiện thủ tục xác minh nguyên nhân mâu thuẫn nên phải có sự tham gia tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp là đúng theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B đề nghị không hòa giải, anh T cũng có đề nghị không hòa giải đối với anh V. Vì vậy căn cứ Điều 207 BLTTDS Tòa án không tiến hành hòa giải đối với những người có quyền lợi liên quan.

Vụ án đã được đưa ra xét xử vào sáng ngày 30/11/2018 nhưng tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử đã nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 233 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa ra xét xử vào chiều cùng ngày. Tại phiên tòa hôm nay, có

mặt nguyên đơn và bị đơn, vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử vẫn đưa vụ án ra xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Do các bên thuận tình ly hôn trước khi xét xử và anh Phạm Văn T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng và án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

Anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V mỗi người phải chịu án phí theo giá ngạch trên cơ sở giá trị tài sản và nợ anh được chia, cụ thể giá trị tài sản và nợ là:

$$(826.687.500 \text{ đ} + 150.000.000 \text{ đồng tiền gốc} + 23.257.250 \text{ đ}) = 999.944.750 \text{ đồng.}$$

Án phí của mỗi người là: $36.000.000 \text{ đồng} + \{(999.944.750 \text{ đ} - 800.000.000 \text{ đ}) \times 3\%\} = 41.998.343 \text{ đồng}$ (bốn mươi một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Tuy nhiên do cả anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm cho anh chị một phần án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hiện đang còn nợ nần và nuôi các con nhỏ, anh chị đều xuất trình đơn đề nghị xác nhận hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần tiền án phí có giá ngạch về chia tài sản, mức giảm 1/3 tổng tiền án phí về chia tài sản là 14.000.000 đồng. Vậy anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V mỗi người còn phải chịu số tiền án phí về tài sản là $41.998.343 \text{ đồng} - 14.000.000 \text{ đồng} = 27.998.343 \text{ đồng}$.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng đều do đương sự yêu cầu đưa vào tham gia tố tụng hoặc Tòa án thấy cần thiết phải đưa vào tham gia tố tụng nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 62, 27, 37, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 28, 35, khoản 3, 4 Điều 147, Điều 271, điểm b khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 24; khoản 7 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V.

Về con: Công nhận 02 con cháu Phạm Minh T, sinh ngày 12/7/2001 và Phạm Duy A, sinh ngày 02/01/2009 là con chung của anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V, giao cả hai

cháu Phạm Minh T và Phạm Duy A cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2018 cho đến khi cháu Phạm Duy A đủ 18 tuổi, cháu Phạm Minh T học xong Đại học (nếu cháu đậu Đại học).

Anh Phạm Văn T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản và công nợ:

Công nhận anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị V có khối tài sản chung gồm:

Về tài sản: Nhà và 01 thửa đất 127, tờ bản đồ số 06 thị trấn B, diện tích 94,5m² tại phố Tr, thị trấn B, huyện H và nhà nằm trên đất có giá trị 990.885.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng); 01 nhà hai tầng nằm trên thửa đất của chị V là thửa 57b, tờ bản đồ 06 thị trấn B, tại phố V thị trấn B có giá trị 662.490.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Về nợ hiện có: Nợ Quỹ tín dụng thị trấn B 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi quá hạn từ tháng 6/2018 cho đến ngày 30/11/2018 là 46.514.500 đồng (bốn mươi sáu triệu, năm trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng), tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là nhà và thửa đất số 57b, tờ bản đồ 06 thị trấn B, tại phố V thị trấn B đứng tên chủ sử dụng bà Trịnh Thị V.

Giao cho anh T phần tài sản là nhà và quyền sử dụng thửa đất số 127, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính thị trấn B tại phố Tr, thị trấn B; giao cho chị V được quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng hiện nằm trên thửa đất của riêng chị là thửa 57b, tờ bản đồ số 06 tại phố V, thị trấn B. Như vậy anh T và chị Vn mỗi người được nhận phần tài sản có giá trị là $(990.885.000 \text{ đ} + 662.490.000 \text{ đ}) / 2 = 826.687.500 \text{ đồng}$. Buộc anh T phải trả lại cho chị V phần tiền chênh lệch tài sản là 164.197.500 đồng (một trăm sáu mươi tư triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Chị V được nhận lại số tiền chênh lệch tài sản từ anh T giao lại là 164.197.500 đồng (một trăm sáu mươi tư triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc anh T và chị V phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 46.514.500 đồng, và lãi cho theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ. Trong đó: anh T phải giao lại cho chị V một nửa số tiền hiện nợ Quỹ tín dụng là 150.000.000 đồng tiền gốc + 23.257.250 đồng tiền lãi, tính đến ngày 30/11/2018. Còn chị V có trách nhiệm trực tiếp trả toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ cho Quỹ tín dụng là 300.000.000 đồng, và số lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 46.514.500 đồng và lãi từ thời điểm tiếp theo đến khi thanh toán xong theo hợp đồng tín dụng.

Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B có quyền nhận toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và nợ lãi kể từ tháng 6/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ từ chị Trịnh Thị V.

Như vậy anh T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị V số tiền chênh lệch tài sản là 164.197.500 đồng và tiền trả cho Quỹ tín dụng là 150.000.000 đồng tiền gốc + 23.257.250 đồng tiền lãi, tính đến ngày 30/11/2018. Tổng là: 337.454.750 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Anh T và chị V còn phải thanh toán tiền lãi trên phần nợ gốc theo phần của anh, chị phải trả từ thời điểm xét xử cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc theo lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị V không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ, Quỹ tín dụng có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Giành quyền dân sự cho anh Trịnh Hữu V khởi kiện đòi tài sản bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Phạm Văn T có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn anh Phạm Văn T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ; phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị phần tài sản được chia và phần công nợ phải trả sau khi đã được giảm còn là 27.998.343 đồng. Tổng số tiền án phí anh phải chịu là 27.998.343 đồng + 300.000 đồng + 150.000 đồng = **28.448.343** đồng (hai mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm bốn mươi ba đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0002647 ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Anh Phạm Văn T còn phải nộp tiền án phí là 28.148.343 đồng (hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng)

Chị Trịnh Thị V phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị phần tài sản được chia và phần công nợ phải trả là 27.998.343 đồng (hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản mà chị đã nộp là 24.975.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0004367 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị V còn phải nộp 3.023.343 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Nguyên đơn anh Phạm Văn T và bị đơn chị Trịnh Thị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h. H;
- Chi cục THA DS h. H;
- UBND thị trấn B;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Bình Hoàng Văn Năm

Lê Thị Ngọc Tú

